

2-5 ● 病気・怪我・症状

391	病気	びょうき	Disease, illness, ailment, sickness 病	bệnh Sakit
<p>Ⅱ ～にかかる／～になる／～を患う</p> <p>病気がひどくなったので入院することになった。</p>				
392	疾患	しっかん	Disease, illness, ailment, sickness	bệnh, bệnh tật
393	疾病	しっぺい	疾病	Penyakit
<p>Ⅱ ～にかかる</p> <p>祖父は呼吸器疾患で、入院した。</p>				
394	持病	じびょう	Chronic disease 老毛病、慢性病	bệnh mạn tính, bệnh kinh niên Penyakit kronis
<p>Ⅱ ～がある／～がない</p> <p>父は持病の神経痛に悩まされている。</p>				
395	既往症	きおうしょう	Past illness 既往症	tiền sử bệnh Anamnesis
<p>医師の診察を受ける前に、既往症を聞かれた。</p>				
396	既往歴	きおうれき	Personal medical history 既往病历	bệnh sử Riwayat penyakit
<p>既往歴を記入する用紙に、1998年に乳癌を患ったと書いた。</p>				
<p>しょうがい 障害</p>				
397	障害	しょうがい	Disability, impairment: Disability or impairment occurs when an organ of the body is no longer able to function for some reason, adversely affecting the functioning of not only limbs but also internal organs. 障害（因身体器官存在某种损伤或缺陷而导致不能正常发挥其功能。有各种各样的障碍，不仅是肢体的障碍，也包括身体内部存在的障碍等。）	Là các dạng rối loạn như trường hợp bị khiếm khuyết không chỉ ở các chi mà còn cả những phần bên trong cơ thể do có trở ngại gì đó ở cơ quan cơ thể mà các chức năng không được phát huy. Cacat; Disabilitas
398	意識障害	いしきしょうがい	Impairment of consciousness (in this condition, thinking is muddled and the sufferer becomes unable to correctly understand things or respond to stimuli from the outside environment.) 意識障碍（意识紊乱，对于事物不能正确理解，对来自周边的刺激无反应等状态。）	rối loạn ý thức (là tình trạng ý thức bị lộn xộn, mù mờ, không thể hiểu đúng được sự việc hoặc không có phản ứng với những kích thích xung quanh) Gangguan kesadaran (keadaan tidak dapat mengenali/memahami benda atau hal yang ada disekeliling, diberi rangsanganpun tidak ada reaksi, kesadarannya menguruh/menurun)

399	視覚障害 しかくしょうがい	Visual impairment (in this condition, the eyesight deteriorates to the point where daily life is impeded.) 视觉障碍 (视力下降至对日常生活带来困难的状态。)	rối loạn thị giác (là tình trạng thị lực suy yếu đến mức gây trở ngại đến sinh hoạt) Gangguan penglihatan; Tunanetra (keadaan penglihatan yang kurang atau bahkan tidak melihat sama sekali sehingga menjadi hambatan di kehidupan sehari-hari)
400	聴覚障害 ちょうかくしょうがい	Hearing impairment (this condition refers to partial or complete inability to hear things.) 听觉障碍 (耳朵听力有问题的状态。)	rối loạn thính giác (là tình trạng tai nghe bị khiếm khuyết) Gangguan pendengaran; Tunarungu
401	言語障害 げんごしょうがい	Speech disorder, language impairment (with this condition, it is difficult to understand language correctly and express yourself verbally.) 语言障碍 (对于语言难以正确理解或表达的状态。)	rối loạn ngôn ngữ (tình trạng khó khăn trong việc hiểu và diễn đạt ngôn ngữ một cách thích hợp) Gangguan bicara; Tunawicara (keadaan tidak dapat mengucapkan kata-kata dengan jelas atau tidak dapat mengerti arti dari kata-kata)
402	構音障害 こうおんしょうがい	Articulation impairment (this is a form of language impairment in which the patient has difficulty in speaking and in correctly articulating words.) 构音障碍 (发音困难, 口齿不清不能正常发音的语言障碍。)	rối loạn tiếng nói, nói ngọng (là những trở ngại ngôn ngữ như khó bật ra giọng nói, không phát âm đúng) Gangguan pengucapan; Gagap (adalah keadaan suara sulit keluar dan tidak bisa mengucapkan kata dengan intonasi yang benar)
403	味覚障害 みかくしょうがい	Taste impairment (in this condition, it becomes completely impossible to taste anything that is eaten.) 味觉障碍 (味觉下降, 吃什么都感觉不到味道的状态。)	rối loạn vị giác (là tình trạng vị giác bị suy giảm hoặc ăn gì cũng không cảm nhận được vị của đồ ăn.) Gangguan perasa (keadaan dimana indera perasa telah mengalami penurunan atau gangguan sehingga tidak bisa merasakan rasa makanan sama sekali)
404	精神障害 せいしんしょうがい	Mental impairment (in this condition, daily life activities are restricted by mental illness caused by brain or heart functional or organic impairment.) 精神障碍 (因大脑及心脏的功能、器质的障碍而导致的精神疾患给日常生活带来制约的状态。)	rối loạn tâm thần (là tình trạng bị hạn chế trong sinh hoạt thường nhật do bệnh tâm thần gây ra bởi những trở ngại về chức năng hay tổ chức của não và tim) Gangguan mental; Cacat mental

2-5
● 病氣・怪我・症状

共～がある

彼女は聴覚障害があり、補聴器をつけている。

生活習慣病

405	生活習慣病 せいかつしゅうかんびょう	Lifestyle disease (from smoking or eating junk food, etc.) 生活方式病	bệnh do thói quen sinh hoạt Penyakit yang timbul karena gaya/pola hidup
-----	-----------------------	---	--

共～になる／～にかかる／～を患う

生活習慣病は日頃の食生活、ストレスなどが積み重なった結果、発病するものだ。

406	脳梗塞	のうこうそく	Stroke, cerebral infarction 脳梗塞	nhồi máu não Infark Serebral; Stroke
共 ~になる / ~にかかる / ~を患う 彼は脳梗塞にかかって、手足に障害が残った。				
407	糖尿病	とうにょうびょう	Diabetes mellitus 糖尿病	bệnh tiểu đường Diabetes; Kencing manis
共 ~になる / ~にかかる / ~を患う 糖尿病の原因は、運動習慣や食習慣などの生活習慣と関係があることが多い。				
408	高血圧	こうけつあつ	High blood pressure, hypertension 高血圧	huyết áp cao Hipertensi; Tekanan darah tinggi
409	低血圧	ていけつあつ	Low blood pressure, hypotension 低血圧	huyết áp thấp Hipotensi; Tekanan darah rendah
共 ~になる / ~を予防する 高血圧なので塩分の摂りすぎには、気を付けてください。 子どもの頃から低血圧で、朝はいつも体調がすぐれない。				
410	脂質異常症	しじつじょうしょう	Dyslipidemia 血脂異常症	chứng rối loạn mỡ máu Dislipidemia; Kelainan metabolisme lipid yang ditandai dengan peningkatan maupun penurunan fraksi lipid dalam plasma
411	高脂血症	こうしけっしょう	High cholesterol, hyperlipidemia 高脂血症	bệnh mỡ máu cao Hiperlipidemia; Kadar lemak dalam darah meningkat
共 ~になる / ~を予防する 脂質異常症は食事療法が大切だ。				
412	高血糖	こうけつとう	High blood sugar, hyperglycemia 高血糖	đường huyết cao Hiperqlikemia; Kadar gula dalam darah tinggi
413	低血糖	ていけつとう	Low blood sugar, hypoglycemia 低血糖	đường huyết thấp Hipoglikiemia; Kadar gula dalam darah rendah
共 ~になる / ~を予防する 高血糖は血糖値の上がりやすい食べ物の食べすぎが原因の一つだ。 低血糖が続くと、手足が震えることがある。				
頭と脳の病気				
414	頭痛	ずつう	Headache 头疼	đau đầu Sakit kepala
415	偏頭痛	へんずつう	Migraine 偏头疼	đau nửa đầu Sakit kepala sebelah; Migrain
416	脳卒中	のうそっちゅう	Apoplexy, apoplectic stroke 中风	tai biến mạch máu não, đột quỵ Apoplexy otak; Stroke

417	クモ膜下出血 くもまくかしょくけつ	Subarachnoid hemorrhage 蛛网膜下出血	xuất huyết dưới màng nhện Pendarahan subarachnoid
418	脳血管障害 のうけっかんしょうがい	Cerebrovascular disease 脳血管疾病	bệnh mạch máu não Penyakit cerebrovaskular
419	脳内出血 のうないしょくけつ	Brain hemorrhage 脳出血	xuất huyết não Pendarahan otak
420	アルツハイマー病 あるとはいまーびょう	Alzheimer's disease アル茨海默氏病、早老性痴呆症	bệnh Alzheimer Penyakit alzheimer
<p>共～を患う</p> <p>クモ膜下出血は突然死の原因としても知られている。</p>			
<p>認知症</p>			
421	認知症 にんちしょう	Dementia 認知障害	bệnh sa sút trí tuệ, bệnh lú lẫn Dimensia; Pikun
<p>日本では高齢化に伴い、認知症の患者数も増加している。</p>			
422	見当識障害 けんとうしきしょうがい	Impaired orientation 認知障碍	rối loạn định hướng không gian Gangguan orientasi
<p>共～がある／～者</p> <p>見当識障害がある祖父と、毎朝カレンダーの日付を確認するのが習慣になっている。</p>			
423	幻覚 げんかく	Hallucination, delusion 幻覚	ảo giác Halusinasi
<p>共～症状</p> <p>利用者の山本さんは、認知症による幻覚がある。</p>			
424	幻聴 げんちょう	Auditory hallucination 幻听	ảo thính Halusinasi pendengaran
<p>共～症状</p> <p>あの患者は時々幻聴症状を訴える。</p>			
425	被害妄想 ひがいもうそう	Paranoia 被害妄想	hoang tưởng bị hại Delusi persekusi
<p>共～を抱く</p> <p>認知症の人の中には、他人から悪口を言われているという被害妄想を抱く人もいる。</p>			
426	物盗られ妄想 ものどられもうそう	Delusion of theft 被盜妄想	hoang tưởng về hành động bị ăn trộm Delusi barang miliknya diambil oleh orang lain
<p>共～を抱く</p> <p>認知症の人の中には、「財布を盗まれた」などの物盗られ妄想を抱く人もいる。</p>			

427	物忘れ する ものわすれ	Forgetfulness, absent-mindedness 忘事	hay quên Sering lupa akan sesuatu dan tidak bisa mengingatnya
年をとると、だんだん物忘れが出てくる。			
428	徘徊 する はいかい	Loitering, wandering around, roaming 徘徊	đi tha thân, đi lẩn thân Berjalan-jalan tanpa arah dan tujuan (sering terjadi pada orang dimensia)
徘徊する祖母に付き添うため、母は仕事を辞めて介護に専念している。			
429	震え ふるえ	Trembling, shaking 发抖	run Gemetar; Bergetar
共～がある／～が止まらない			
祖父は手の震えが止まらなくて、食事に時間がかかる。			
430	振戦 しんせん	Tremor 震顫	run Tremor
共～がある			
父は振戦があって、自分の意志に関係なく手が震える。			
431	暴言 ぼうげん	Verbal abuse, abusive language 粗话	nói nặng lời, nói tục Berkata-kata kasar; Memaki
共～を吐く			
祖母は認知症の影響で暴言を吐くことがある。			
432	暴力 ぼうりょく	Violence 暴力	bạo lực Kekerasan
共～を振るう／～行為			
利用者からの暴力行為に悩んでいる。			
目と耳と口の病気・症状			
433	失明 する しつめい	Loss of eyesight 失明	mù Buta
434	近眼 きんがん	Short-sightedness, myopia 近视	cận thị Míopi; Rabun dekat
435	老眼 ろうがん	Presbyopia, loss of near vision with age 老花眼	lão thị Presbiopi; Rabun tua
436	眼精疲労 がんせいひろう	Eye-strain, asthenopia 眼疲労	mỏi mắt Asthenopia
437	網膜症 もうまくしょう	Retinopathy 視網膜症	bệnh võng mạc Retinopati

438	眼底出血 がんでいしゅっけつ	Fundus hemorrhage 眼底出血	xuất huyết đáy mắt Retinal haemorrhage; Perdarahan retina
439	結膜炎 けつまくえん	Conjunctivitis 結膜炎	viêm kết mạc Konjungtivitis
440	白内障 はくないしょう	Cataracts 白内障	đục thủy tinh thể, bệnh cườm khô Katarak
441	緑内障 りょくないしょう	Glaucoma 青光眼	bệnh Glaucoma, bệnh cườm nước, thiên đầu thống Glukoma
442	視野狭窄 しやきょうさく	Visual field constriction 視野狭窄症	thu hẹp thị trường, tầm nhìn của mắt bị hạn chế về không gian Penyempitan pada bidang penglihatan
よしおか 吉岡さんは視野狭窄のため、食べ物 <small>たもの</small> をうまく口 <small>くち</small> に運 <small>はこ</small> ぶことができない。			
443	目やに めやに	Eye discharge, eye mucus	gi mắt, ghen mắt
444	眼脂 がんし	眼屎	Kotoran mata
共 <small>あ</small> 〜が出る／〜を取る			
起床後 <small>きしよご</small> に顔を拭くときは、眼脂 <small>がんし</small> をきれいに取 <small>と</small> ってください。			
445	難聴 なんちょう	Hearing loss 耳背	nghe kém, kém thính giác Kesulitan mendengar
共 <small>あ</small> 〜になる／〜を患 <small>わづら</small> う／突発性 <small>とつぱつせい</small> 〜			
祖母 <small>そぼ</small> は突発性 <small>とつぱつせい</small> 難聴 <small>なんちょう</small> を患 <small>わづら</small> ったが、幸 <small>さい</small> い軽症 <small>けいしやう</small> で、服薬 <small>ふくやく</small> で様子 <small>ようす</small> をみている。			
446	耳鳴り みみなり	Tinnitus, buzzing in the ears	ù tai
447	耳鳴 じめい	耳鸣	Telinga berdengung
共 <small>あ</small> 〜がする			
昨日 <small>きのう</small> からキーンと耳鳴り <small>みみなり</small> がして辛い。			
448	眩暈 めまい げんうん	Dizziness, vertigo 眩暈	chóng mặt Pusing
共 <small>あ</small> 〜がする			
椅子 <small>いす</small> から立ち上 <small>た</small> がったときに、急 <small>いそ</small> に眩暈 <small>めまい</small> がした。			
449	耳垢 みみあか じこう	Earwax 耳屎	ráy tai Kotoran telinga
共 <small>あ</small> 〜が出る／〜を取る			
入浴後 <small>いりよくご</small> に、綿棒 <small>めんぼう</small> で耳垢 <small>みみあか</small> を取 <small>と</small> る。			

450	舌炎	ぜつえん	Glossitis 舌炎	viêm lưỡi Glositis; Radang lidah
451	虫歯	むしば	Tooth decay, cavity, caries	sâu răng
452	齲歯	うし	蛀牙、虫牙	Gigi berlubang; Karies gigi
453	歯周病	ししゅうびょう	Periodontal disease 牙周炎	bệnh chu răng Penyakit periodontal
共 ～になる 虫歯になったので歯医者に行きたいが、忙しくてなかなか行けない。				
454	涎	よだれ	Saliva 口水	rót rãi Air liur
共 ～が出る／～を拭く 口の周りの筋肉が衰えると、睡眠中に涎が出てしまうことがある。				
455	垂涎	すいぜん	Salivation, watering at the mouth, drooling, hypersalivation	chảy nước rãi
456	流涎	りゅうぜん	垂涎、流口水	Ngiler
山田さんは、麻痺により、食べこぼしや流涎がみられるので気を付けてください。				
457	舌苔	ぜったい	Coated tongue, white tongue 舌苔	tưa lưỡi Kotoran berwarna putih yang menempel di lidah
舌苔は口臭の原因となるため、ケアが必要だ。				
458	口渇	こうかつ	Thirst, dipsia 口渇	khô miệng Mulut kering
共 ～がある／～を感じる／～感 口渇感がひどい場合は、大きな病気かもしれない。				
呼吸器と心臓の病気・症状				
459	心不全	しんぷぜん	Heart failure 心力衰竭、心功能不全	suy tim Gagal jantung
460	心筋梗塞	しんきんこうそく	Heart attack, myocardial infarction 心肌梗塞	nhồi máu cơ tim Infark miokard
461	狭心症	きょうしんしょう	Angina pectoris 心绞痛	con đau thắt ngực Angina pektoris
462	胸痛	きょうつう	Chest pain 胸痛	đau ngực Rasa sakit di dada; Nyeri dada

463	肺炎	はいえん	Pneumonia 肺炎	viêm phổi Pneumonia
464	喘息	ぜんそく	Asthma 哮喘	hen Asma
465	気管支炎	きかんしえん	Bronchitis 支気管炎	viêm phế quản Bronkitis
466	鼻炎	びえん	Rhinitis, nasal inflammation 鼻炎	viêm mũi Rinitis; Radang hidung
共 ～になる				
風邪をこじらせて、肺炎になった。				
467	鼻血	はなぢ	Nose-bleed 鼻血	chảy máu mũi Mimisan
468	鼻水	はなみず	Nasal mucus	nước mũi
469	鼻汁	はなじる びじゅう	鼻涕	Ingus; Cairan hidung
共 ～が出る／～が垂れる				
鼻血が出ていたので、小鼻を押さえて圧迫した。				
470	鼻づまり	はなづまり	Blocked nose	tắc mũi, nghẹt mũi
471	鼻閉	びへい	鼻塞	Hidung tersumbat
鼻づまり がひどいので、市販の風邪薬を飲んだ。				
472	痰	たん	Phlegm, sputum 痰	đờm Sputum; Dahak
共 ～が出る／～が絡む				
喉の奥で痰が絡んで、しつこい咳が出る。				
473	喘鳴	ぜんめい	Wheeze, wheezing 喘鳴（呼吸の空气通过气管时发出的杂音。亦或呼吸哮喘气的声音。）	thở khô khè Wheezing; Suara bisings yang keluar pada saat udara melewati trakea pada waktu bernafas
共 ～が出る				
沢田さんは喘息の発作で、喘鳴が出ている。				

2-5
● 病気・怪我・症状

474	声がれ	こえがれ		
475	かすれ声	かすれごえ	Hoarseness, husky voice	giọng khàn
476	かれ声	かれごえ		
477	しわがれ声	しわがれごえ	沙哑的声音	Suara serak
478	嗄声	させい		
喉を使いすぎると嗄声が生じる。				
479	咳	せき	Cough, coughing	ho
			咳嗽	Batuk
㊦〜が出る／〜が止まる／〜が続く／〜止め				
咳止めを飲んでも咳が全然止まらないので、心配だ。				
480	息切れ	いきぎれ	Shortness of breath, breathlessness	khó thở
	する		气喘	Habis nafas; Ngos-ngosan
階段を上り下りするだけで、息切れする。				
481	息苦しさ	いきぐるしさ	Stifled feeling, feeling of suffocation	khó thở, ngột ngạt
			喘不上气来	Sesak nafas
電車の中で息苦しさを感じ、しゃがみこんでしまった。				
482	酸欠	さんけつ	Lack of oxygen	thiếu ô xi
			缺氧	Kekurangan oksigen; Hipoksia
㊦〜状態				
密閉された部屋にいますと、酸欠状態になるおそれがある。				
483	呼気	こき	Exhalation, breath	thở ra
			呼气	Ekspirasi; Mengeluarkan nafas
お酒を飲んだかどうかは、呼気を採取して検査すればわかる。				
484	吸気	きゅうき	Breathing in, inhalation	hít vào
			吸气	Inpirasi; Menarik nafas
狭山さんから吸気時に胸痛があると訴えがあった。				

485	呼吸	こきゅう	Breathing	thở, hô hấp
			呼吸	Bernapas

共無～
 彼は寝ているときに何度も無呼吸状態になるので、睡眠時無呼吸症候群かもしれない。

胃と腸の病気・症状

486	胃炎	いえん	Gastritis	viêm dạ dày
			胃炎	Gastritis; Radang lambung

487	胃腸炎	いちょうえん	Gastroenteritis	viêm dạ dày ruột
			腸胃炎	Gastroentitis; Radang lambung usus

488	胃癌	いがん	Stomach cancer	ung thư dạ dày
			胃癌	Kanker lambung

489	痔	じ	Hemorrhoids, piles	bệnh trĩ
			痔疮	Ambeien

共～になる
 三橋さんは胃炎を患っているので、コーヒーを控えている。

490	腹痛	ふくつう	Stomachache	đau bụng
			肚子疼	Sakit perut

田中さんは腹痛だと言って、午前中で早退した。

491	胸やけ	むねやけ	Heartburn, pyrosis	ợ nóng
			烧心	Panas dalam; Rasa panas didalam dada

共～がする
 昨夜、食べすぎて、胸やけがして寝られなかった。

爪の病気・症状

492	深爪	する つかづめ	Cutting too much nail	cắt sâu vào móng
			指甲剪得太深	Menggunting kuku sampai dalam

深爪は巻き爪の原因となるので、爪を切るときは気を付けてください。

493	巻き爪	まきづめ	Pincer nail, ingrown toenail	móng quặp
			嵌甲	Kuku yang tumbuh kedalam

共～になる
 女性は幅の狭い靴をはくので、巻き爪になりやすい。

494	肥厚爪	ひこうづめ	Thickened nail	móng dày sừng
			厚指甲 (指甲过硬、过厚)	Paronikia; Penyakit kuku menebal

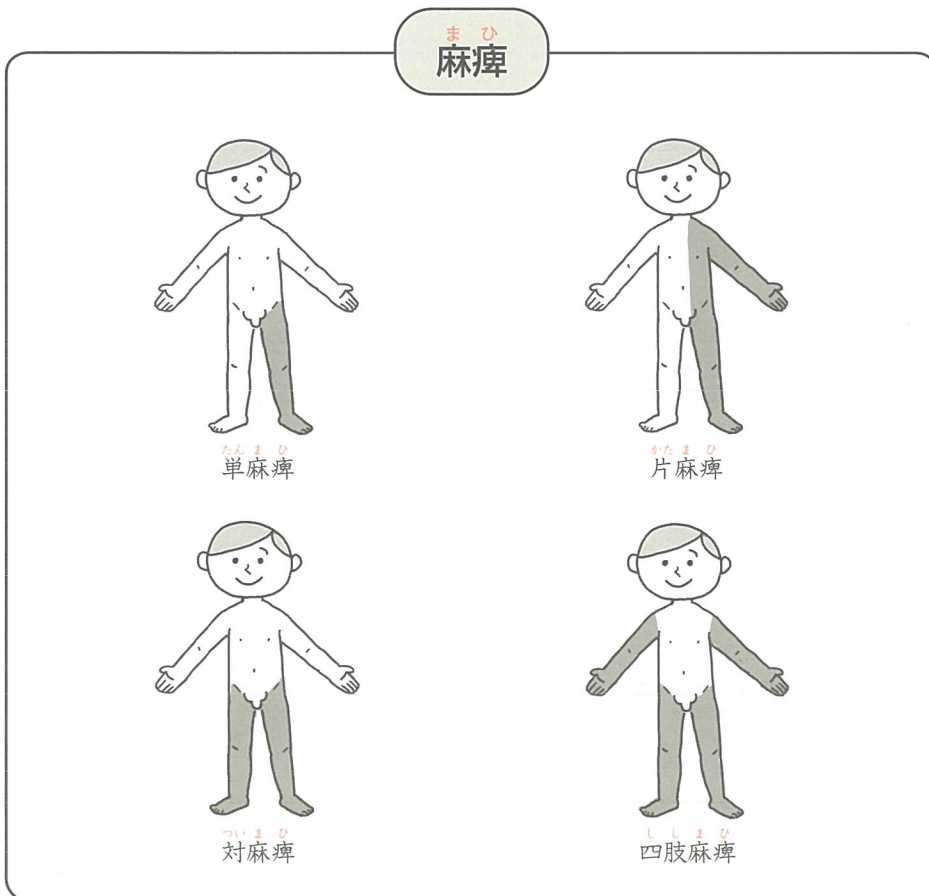
共～になる
 肥厚爪は、爪が固くて自分で切れない場合もある。

2-5 ● 病気・怪我・症状

495	爪白癬	つめはくせん	Onychomycosis 灰指甲	nấm móng tay chân Onychomycosis; Infeksi jamur pada kuku
共 ～にかかる／～になる／～を患う <small>あし おやゆび</small> 足の親指が爪白癬になり、 <small>つめ きいろ にこ</small> 爪が黄色く濁っている。				
骨と関節の病気・症状				
496	骨折	こっせつ	Fracture 骨折	gãy xương Patah tulang
497	圧迫骨折	あっぱくこっせつ	Compression fracture 压缩性骨折	gãy nén, gãy lún Patah tulang yang disebabkan oleh tekanan
圧迫骨折 は、 <small>せきつい お</small> 脊椎に起ることが多い。				
498	脱臼	だっきゅう	Dislocation 脱臼	trật khớp Dislokasi
<small>ラグビー れんしゅうちゅう</small> ラグビーの練習中に、 <small>ボール</small> ボールを投げたら <small>かた</small> 肩を脱臼した。				
499	関節炎	かんせつえん	Arthritis 关节炎	viêm khớp Artritis
共 ～にかかる／～になる／～を患う／(部位)～ <small>そふ ひざ</small> 祖父は膝関節炎のために、 <small>ある つら</small> 歩くのが辛そうだ。				
500	関節リウマチ	かんせつりうまち	Rheumatoid arthritis 风湿性关节炎	viêm khớp dạng thấp Artritis reumatoid; Rheumatik; Radang sendi
共 ～にかかる／～になる／～を患う 関節リウマチ で、 <small>しょくじ</small> 食事をするときにお箸が <small>はし も</small> 持ちづらい。				
501	骨粗鬆症	こつそしょうしょう	Osteoporosis 骨质疏松症	bệnh loãng xương Osteoporosis
共 ～になる／～を患う <small>そぼ</small> 祖母は骨粗鬆症なので、 <small>こま</small> 転んだだけでも <small>こっせつ きけん</small> 骨折の危険がある。				
502	ぎっくり腰	ぎっくりごし	Slipped disk, back strain 閃腰	đau lưng cấp tính, sụn lưng, sút lưng Sakit pinggang; Keseleo pada otot pinggang
共 ～になる／～を患う <small>がいしゅつさき</small> 外出先でぎっくり腰になり、 <small>きゅうけうしや びやういん</small> 救急車で病院へ運ばれた。				
503	腰痛	ようつう	Lower back pain 腰疼	đau lưng Sakit pinggang
共 ～になる／～を患う <small>ほりうち</small> 堀内さんは水泳を続けているうちに、 <small>つう</small> 腰痛がよくなった。				

504	麻痺 する まひ	Paralysis 麻痺	liệt Paralisis; Lumpuh
505	单麻痺 たんまひ	Monoplegia 单腿麻痺	liệt một chi Lumpuh pada bagian-bagian tertentu
506	片麻痺 かたまひ	Hemiplegia, paralysis on one side 半身麻痺	liệt nửa người Hemiplegia; Lumpuh pada sebelah tubuh (atas, bawah, kiri atau kanan)
507	对麻痺 ついまひ	Paraplegia, paralysis below the waist 双腿麻痺	liệt hai chi dưới Paraplegia; Lumpuh pada tubuh bagian bawah saja
508	両麻痺 りょうまひ	Bilateral paralysis, diplegia, paralysis in both arms or legs 双臂或双腿麻痺（下肢比上肢程度严重）	liệt hai chi trên hoặc hai chi dưới Diplegia; Lumpuh pada bagian semua tubuh tetapi kelumpuhan tubuh bagian bawah lebih parah
509	四肢麻痺 ししまひ	Quadriplegia, paralysis below the neck 四肢麻痺	liệt tứ chi Tetraplegia; Lumpuh pada kedua kaki dan tangan
<p>共～がある／～になる／～を患う</p> <p>転落事故に遭い、下半身麻痺になった。</p>			

2-5
● 病気・怪我・症状



510	運動麻痺 うんどうまひ	Motor paralysis 运动麻痺	liệt vận động Kelumpuhan saraf motorik
事故が原因の運動麻痺で、うまく指が動かなくなった。			
511	感覚麻痺 かんかくまひ	Sensory paralysis 感覚麻痺	liệt cảm giác Kelumpuhan saraf sensorik
感覚麻痺がある人が入浴するときは、シャワーの温度をよく確かめてください。			
排泄に関する病気・症状			
512	便秘 する べんぴ	Constipation 便秘	táo bón Sembelit
513	下痢 する げり	Diarrhea 腹瀉	ỉa chảy Diare
⚠️～になる／～を患う			
高齢になるにつれ、腸の機能が衰えて便秘になりやすくなる。			
胃腸炎の症状に、突然の吐き気や下痢がある。			
514	失禁 する しっしん	Incontinence 失禁	không tự chủ, không cảm được (ỉa đùn, đái dầm, v.v.) Ngompol; Inkontinensia
⚠️便～／尿～／感情～			
身体運動機能の低下や認知症が原因で尿失禁が起こる。			
515	頻尿 ひんによう	Frequent urination 頻尿	chứng đi tiểu nhiều, chứng đái rắt Sering BAK
祖母は頻尿なので、一番トイレに近い部屋で寝ている。			
516	利尿作用 りにようさよう	Increased urination, diuresis 利尿作用	tác dụng lợi tiểu Diuretik
⚠️～がある			
むくみ対策に、利尿作用がある飲み物を摂るようにしている。			
517	尿閉 にようへい	Retention of urine 尿閉	bí tiểu Retensi urine
尿閉は尿意があっても尿が出ない症状のことだ。			
518	血尿 けつによう	Bloody urine, hematuria 尿血	đi tiểu ra máu Hematuria; Keluarnya darah pada urin
⚠️～が出る			
血尿が出たら、すぐに検査を受けたほうがいい。			

519	下血 する げけつ	Bloody stool, dark tarry stool, melena 下血	phân đen (thường do xuất huyết tiêu hóa cao) Melena; Feses/Tinja yang berwarna hitam karena bercampur darah. Karena ada perdarahan disaluran cerna atas (lambung, usus 12 jari dll)
520	血便 けつべん	Bloody stool, hemorrhagic stool 便血	phân lẫn máu tươi (thường do xuất huyết tiêu hóa thấp) Melena; Feses/Tinja yang berwarna merah karena bercampur darah. Karena ada perdarahan di saluran cerna bagian bawah (usus besar dll)
<p>血便が出たので、痔だと思っていたら大腸癌だった。</p>			
521	軟便 なんべん	Loose stool, soft stool 溏便	phân lỏng Fesesnya lunak
<p>江川さんは腹痛はないが、軟便が続いているので、念のため受診をする。</p>			
522	宿便 しゅくべん	Retention of feces, retained feces, coprostasis 宿便	phân ứ đọng Koprostatis; Tinja yang sudah lama tidak keluar
<p>共～がある／～を出す／～を取る 一般的にどんな人でも、お腹の中に3キロもの宿便があるそうだ。</p>			
523	吐く 吐く はく	Vomiting, emesis	nôn ói
524	嘔吐 する おうと	嘔吐	Muntah
525	吐瀉 する としゃ	Vomiting and diarrhoea 上吐下泻	miệng nôn trộn tháo, bị nôn và tiêu chảy Muntaber (muntah dan berak)
<p>胃腸の具合が悪くて、嘔吐した。</p>			
526	嘔気 吐く おうき	Nausea	buồn nôn
527	吐き気 吐く はきけ	想吐、恶心	Mual; Rasa ingin muntah
528	悪心 吐く おしん		
<p>共～がする／～がある 朝から調子が悪く、嘔気がする。</p>			

2-5
● 病気・怪我・症状

529	吐血 する とけつ	Vomiting blood, hematemesis 吐血	nôn ra máu, thổ huyết Muntah darah
吐血して、救急車で病院に運ばれた。			
530	咯血 する かけつ	Coughing up blood, hemoptysis 咯血	nôn ra máu, thổ huyết Batuk darah
肺癌で咳が続いて、 <u>咯血</u> した。			
<div style="background-color: #f8d7da; padding: 5px;"> 廃用症候群・症状 </div>			
531	廃用症候群 II	はいようしょうこうぐん Disuse syndrome	hội chứng khiếm dụng, bệnh do không vận động
532	生活不活発病	せいかつふかつぱつびょう 废用综合征	Disuse syndrome
家事や散歩などの日課を続けることは、 <u>生活不活発病</u> の予防につながる。			
533	床ずれ II	とこずれ Pressure sore	loét da do tì đè
534	褥瘡	じょくそう 褥疮	Dekubitus
褥瘡の予防のため、クッションを利用して体位変換をする。			
535	発赤	ほっせき はっせき Reddening 皮肤发红	xung huyết da Kemerahan pada kulit
<div style="background-color: #d4edda; padding: 5px;"> 共～がある／～が出る </div>			
祖母の体から褥瘡らしい <u>発赤</u> を発見した。			
536	ただれ II	ただれ Sore	loét, viêm loét
537	びらん	びらん 溃烂、糜烂	Lecet; Inflamasi
<div style="background-color: #d4edda; padding: 5px;"> 共皮膚の～／胃の～ </div>			
おむつの使用でできた皮膚の <u>ただれ</u> には、このクリームがよく効く。			
538	水泡	すいほう Blister 水泡	mụn nước Benjolan kecil berisi air dikulit
指間が水虫になっていて、 <u>水泡</u> ができています。			

539	拘縮 する こうしゆく	Contracture 拘挛	co cơ, cứng cơ Kontraktur; Menyusut
共 関節が～ 高橋さんは寝たきりで、腕や脚の 関節が拘縮 している。			
540	血行 けっこう	Circulation 血行	lưu thông máu Sirkulasi darah
共 ～がいい／～が悪い／～をよくする／～を促進する／～を悪くする 運動不足は、 血行 を悪くする。			
541	壊死 する えし	Necrosis 坏死	hoại tử Nekrosis
糖尿病の父の足が 壊死 を発症した。			
542	壊疽 えそ	Gangrene 坏疽	hoại thư Gangren
父の足の壊死が悪化し、 壊疽 を引き起こしていると診断された。			
感染症			
543	感染症 かんせんしょう	Infectious disease 感染症	bệnh truyền nhiễm Penyakit menular
共 ～にかかる／ウイルス～ ウイルス 感染症 にかからないように、手洗いをしっかりしましょう。			
544	インフルエンザ いんふるえんざ	Influenza 流行性感冒	bệnh cúm Influenza
545	結核 けっかく	Tuberculosis 结核	bệnh lao TBC
546	感染性胃腸炎 かんせんせいちようえん	Infectious gastroenteritis 急性胃腸炎	viêm dạ dày ruột truyền nhiễm Gastroenteritis yang menular
共 ～になる／～にかかる／～を患う インフルエンザにかからないように、 予防接種 を受ける。			
怪我と症状			
547	怪我 する けが	Injury, wound	thương tích, xây xước, bị thương
548	負傷 する ふしょう	负伤、受伤	Luka; Cedera
549	傷 きず	Injury, wound 伤	vết thương Luka; Lecet

2-5
● 病気・怪我・症状

550	外傷	がいしょう	External injury, trauma	vết thương ngoài da
			外傷	Luka dikulit luar; Luka luar
551	損傷	する せんしょう	Injury, damage	tổn thương
			損傷	Cedera; Rusak
ベッドから落ちて、腰に損傷を負ってしまった。				
552	かき傷	かききず	Scratch	vết cào cào
			抓傷	Luka/Lecet karena digaruk
553	裂傷	れっしょう	Laceration	vết rách, vết thương
			裂口	Luka robek
554	切り傷	きりきず	Cut, gash	vết đứt, vết thương
			划伤、砍伤	Luka potong; Sayatan
555	表皮剥離	ひょうひはくり	Skin peeling, excoriation, skin slip	bong da
			表皮剥脱	Luka sobek kulit; Luka robek
556	すり傷	すりきず	Scratch, abrasion	vết trầy xước
557	かすり傷	かすりきず		
558	擦過傷	さっかしょう		
559	みみず腫れ	みみずばれ	Welt	vết xước
			(皮膚上の) 紅道子	Pembengkakan kulit yang berbentuk kecil panjang (seperti luka cambuk). Bentol yang agak besar/panjang (seperti bentol waktu alergi)
Ⅲ～ができる／～を負う				
自転車で転んで、脛にひどい擦過傷ができた。				
560	打撲	する だぼく	Bruise, bruising	thâm, bầm tím
			跌伤	Memar
この間、階段から落ちて足を打撲した。				
561	瘡蓋	かさぶた	Scab, crust	vảy, đóng vảy sau vết thương
562	痂皮	かひ	结痂、痂	Luka yang mengering; Bekas luka
Ⅲ～をはがす／～がはがれる				
治りかけたのに、瘡蓋がはがれて、また血が出ってしまった。				

563	火傷 <input type="checkbox"/> する やけど	Burn, scald 烫伤、烧伤	bỏng, bỏng da Luka bakar
共 ～を負う 熱い鍋に触ってしまい、手を火傷してしまった。			
564	破傷風 <input type="checkbox"/> はしょうふう	Tetanus 破伤风	bệnh uốn ván Tetanus
共 ～になる 傷を負ったらすぐに消毒しないと、破傷風になるおそれがある。			
その他の病気・症状			
565	熱 <input type="checkbox"/> ねつ	Heat, warmth 发烧	sốt Demam
共 ～がある／～がない／～が出る／～が続く 熱が38度もあるのに、彼は学校へ来て勉強している。			
566	発熱 <input type="checkbox"/> する はつねつ	Fever	phát sốt
567	熱発 <input type="checkbox"/> する ねっぱつ	发烧	Demam
発熱があるときは、インフルエンザの予防注射はできない。			
568	熱っぽさ <input type="checkbox"/> ねっっぽさ	Feverishness 感觉发烧	hoi sốt Merasa seperti demam (hanya mengira ngira karena ada gejalanya, tetapi belum pasti)
熱っぽさがあるときは、早めに薬を飲んで休んだほうがいい。			
569	微熱 <input type="checkbox"/> びねつ	Slight fever 低烧	sốt nhẹ Demam ringan
共 ～がある／～が出る／～が続く 女性なら微熱が続いているということは、妊娠の可能性もある。			
570	寒気 <input type="checkbox"/> さむけ	Cold, shivery feeling	ớn lạnh
571	悪寒 <input type="checkbox"/> おかん	发冷、寒战	Perasaan dingin; Meriang
共 ～がする 熱が38度もあり、寒気がする。			

2-5
● 病気・怪我・症状

572	免疫	めんえき	Immunity 免疫	miễn dịch Imunitas; Kekebalan tubuh
共 ～がある／～がつく／～力 免 疫力が低下していると、風邪をひきやすくなる。				
573	血栓	けっせん	Thrombus, blood clot 血栓	huyết khối Trombus
共 ～ができる 納豆を食べると、 血 栓ができにくいといわれている。				
574	腫瘍	しゅよう	Tumor, growth 肿瘤	u, khối u, bướu Tumor
共 悪性～／良性～／脳～ 検査の結果、胃に 悪 性 腫 瘍が見つかった。				
575	心身症	しんしんしょう	Psychosomatic disorder 身心疾病	bệnh tâm thể Penyakit psikosomatik; Gangguan psikomatik
彼は仕事がうまくいかず、 心 身症を患っているのではばらく休職するそうだ。				
576	水腫	すいしゅ	Edema 水肿	phù, phù tích dịch Edema; Oedema
共 関節～ 関節水腫なので、膝が痛くて出歩けない。				
577	不眠症	ふみんしょう	Insomnia 失眠症	chứng mất ngủ Insomnia
不眠症で寝られない日が1週間くらい続いて、体力が落ちている。				
578	うつ病	うつびょう	Depression 忧郁症	bệnh trầm cảm Depresi
20歳の長男が、 う つ病にかかり、治療を続けている。				
579	アレルギー	あれるぎー	Allergy 過敏	dị ứng Alergi
共 食物～ 食物 ア レルギーを持つ老人の介護をする場合、介護職員も知識が必要だ。				
580	花粉症	かふんしょう	Hay fever 花粉症	bệnh dị ứng phấn hoa Pollinosis; Alergi serbuk bunga
花粉症なので、目がかゆいし、鼻水が止まらない。				

581	栄養失調	えいようしつちよう	Nutritional deficiency, malnutrition 营养不良	suy dinh dưỡng Malnutrisi
鈴木さんは偏食で栄養が偏り、 栄養失調 になってしまった。				
582	脱水症状	だっすいしょうじょう	Dehydration 脱水症状	triệu chứng mất nước Dehidrasi
脱水症状が原因で亡くなるケースもあるので、 軽視 してはいけない。				
583	熱中症	ねっちゅうしょう	Heatstroke 中暑	bệnh say nắng Hipertermia
暑い季節に毎年ニュースで取り上げられるのが、 熱中症 だ。				
584	貧血	ひんけつ	Anemia 貧血	thiếu máu Anemia
貧血気味なので、食事で鉄分を摂るようにしている。				
585	虚血	きょけつ	Ischemia, poor blood supply 血虚	chứng thiếu máu cục bộ Iskemia
共 ～性 (疾患)				
虚血性脳卒中が原因で、母が突然亡くなった。				
586	気絶	する きぜつ	Faint, loss of consciousness, syncope	ngất, xỉu
587	失神	する しっしん	休克、昏迷	Pingsan
治療中に 失神 してしまいました。				
588	意識混濁	する いしきこんだく	Clouding of consciousness, mental fog 意識混濁	ý thức u ám Kesadaran yang menurun; Kesadaran yang mengabur
意識混濁した状態で、食事を摂取するのは、非常に危険だ。				
589	痙攣	する けいれん	Convulsion, shaking 痙攣	co giật Kejang
最近、まぶたが 痙攣 することがあるので、眼科へかかった。				

2-5
● 病気・怪我・症状

590	くしゃみ	くしゃみ	Sneeze, sneezing 喷嚏	hắt xì hơi Bersin
共 〜が出る 花粉症で、鼻水とくしゃみが止まらない。				
591	しゃっくり	しゃっくり	The hiccups	ngắc
592	吃逆	きつぎやく	打嗝	Cegukan
共 〜が出る しゃっくりが止まらなくて苦しいです。止める方法を知っていますか。				
593	欠伸	あくび	Yawn, yawning 呵欠	ngáp Menguap
共 〜が出る 寝不足で、朝から欠伸がよく出る。				
594	独り言	ひとりごと	Talking to yourself, soliloquence	lảm bảm
595	独語	どくご	自言自语	Berbicara sendiri
共 〜を呟く 渡辺さんはずっと独語を呟いている。				
596	不穩	ふおん	Unrest, turbulence, mental disquiet 情緒不穩（对周围抱有强烈的警戒心，易于兴奋、大声喊叫、使用暴力的状况。）	bồn chồn, hoang mang Keadaan dimana seseorang sangat waspada terhadap situasi sekitarnya, sangat bergairah, berteriak dengan keras dan merupakan situasi yang sangat mendukung untuk terjadinya kekerasan.
田辺さんは今朝から不穩になり、ずっと怒鳴っている。				
597	感覚	かんかく	Sensation, awareness 感觉	cảm giác Rasa; Perasaan; Indera
共 〜がある／〜がない 長い時間正座をしていたので、足の感覚がなくなった。				
598	かゆみ	かゆみ	Itchiness, itchy feeling	ngứa
599	搔痒感	そうようかん	搔痒	Rasa gatal
蚊に刺されたところに、搔痒感がある。				

600	うずき ㊦	うずき	Ache, smarting	đau nhức
601	疼痛	どうつう	疼痛	Sakit; Perih
疼痛とは、痛みと同時に、痺れやだるさなどを感じることだ。				
602	腫れ ㊦	はれ	Swelling	sung
603	腫脹 する	しゅちよう	肿胀	Bengkak
㊦～がある				
机にぶつけた足の腫脹がひどいので、診察を受けた。				
604	化膿 する	かのう	Pus formation, suppuration 化脓	mung mù Nanah
㊦～止め				
傷は、早めに化膿止めに塗ったほうがいいですよ。				
605	痺れ	しびれ	Numbness 麻木	tê Kesemutan
㊦ (部位) の～／～がある／～が出る				
手足の痺れは、頭痛と並んで頻度の高い症状だ。				
606	だるさ ㊦	だるさ	Languid feeling	uể oải, mệt mỏi
607	倦怠感	けんたいかん	乏力、倦怠感	Lemas; Rasa lesu
㊦～がある				
風邪が治ったばかりで、まだ倦怠感がある。				
608	汗	あせ	Sweat, perspiration 汗	mồ hôi Keringat
609	脂汗	あぶらあせ	Fatty sweat, oily sweat 脂汗	mồ hôi dầu Keringat berminyak
610	寝汗	ねあせ	Night sweat 虚汗、盗汗	mồ hôi đêm Keringat saat tidur
㊦～が出る／～をかく				
夏は特に汗をかくので、水分補給をしっかりとる。				

2-5
● 病気・怪我・症状

611	発汗 する はっかん	Sweat, perspiration 发汗	đồ mồ hôi Berkeringat
共 〜作用 発汗しやすい夏場は、ビタミンやミネラルを多めに摂るべきだ。			
612	発疹 ほっしん はっしん	Rash 出疹子	phát ban Ruam/Bintik merah dikulit yang berisi air
共 〜が出る 発疹が出て、3〜4日高熱が続いた。			
613	湿疹 しっしん	Eczema 湿疹	chàm, bệnh eczema Eksim; Ruam dikulit; Kulit memerah (karena gatal/alergi)
共 〜が出る／〜ができる ハンドクリームを変えたら、湿疹ができてしまった。			
614	蕁麻疹 じんましん	Hives, urticaria 蕁麻疹	chúng mảy đay Urtikaria; Ruam dikulit; Kulit memerah (karena gatal/alergi)
共 〜が出る／〜ができる サバを食べて、体中に蕁麻疹ができてしまった。			
615	炎症 えんしょう	Inflammation 炎症	viêm Inflamasi
共 〜がある／〜が起きる／〜が治まる 喉に炎症が起きて、唾を飲みこむと痛い。			
616	むくみ	Edema	phù nề
617	浮腫 ふしゅ	水肿、浮腫	Edema; Oedema
高齢者においては、通常でも腿などに浮腫がみられることがある。			
618	黄疸 おうだん	Jaundice 黄疸	bệnh vàng da Jaundice; Ikterik
共 〜が出る 膵臓癌が原因で黄疸が出ている場合は、癌が進行していることが多い。			
619	膿 うみ	Pus 脓	mủ Nanah
共 〜が出る／〜が溜まる 虫歯がひどくなって、歯茎に膿が溜まってしまった。			

620	あざ	あざ	Bruise, mark 瘀傷	vết thâm, vết bầm Memar
机にぶつけて、手の甲にあざができた。				
621	内出血	する ないしゅっけつ	Internal bleeding 内出血	vết thâm, xuất huyết nội Perdarahan dalam
青あざは打撲などによって、体内で内出血が発生したときに現れる。				
622	後遺症	こういしょう	Prognostic symptoms, sequelae, after-effects 后遺症	di chứng After effect; Efek setelah terserang penyakit/ kecelakaan
共～がある／～がない／～が残る				
事故に遭い、後遺症が残った場合は保険金の請求ができる。				
623	合併症	がっぺいしょう	Complication 并发症	biến chứng Penyakit komplikasi
糖尿病で一番気を付けなければならないのは、合併症である。				
624	難病	なんびょう	Intractable medical condition, incurable disease 疑難病症	bệnh nan y Penyakit berbahaya/ganas
共～にかかる／～を患う／～に罹患する				
10万人に1人の難病にかかって、治療を受けている。				
625	不定愁訴	ふていしゅうそ	Unidentified complaint 不明原因臨床主訴	kêu ca bệnh tình vô cơ Malaise; Keluhan yang penyebabnya tidak jelas/diketahui
頭痛、眩暈、悪心などの不定愁訴で悩む人がいる。				
626	患う	わずらう	Fall ill, ail 生病	bị bệnh, mắc bệnh Derita; Menderita
共(疾患/病氣)を～				
近年、精神疾患を患う人が急増している。				
627	症状	しょうじょう	Symptoms 症状	triệu chứng Gejala
共～が出る／～がある／～がない／自覚～				
風邪の症状と花粉症の症状はとても似ている。				

2-5
● 病氣・怪我・症状

628	容体	ようだい	Condition, state of health 病情	tình trạng, tình hình Kondisi; Keadaan kesehatan
共 ～が落ち着く／～が安定する／～が急変する／～が思わしくない／～が悪化する 患者の容体が安定したので、家族は一度帰宅した。				
629	発症	する はっしょう	Onset 发病	phát bệnh Etiologi; Munculnya penyakit
共 (疾患／病氣) が～ うつ病は辛いことが続いてストレスとなり、発症するといわれている。				
630	感染	する かんせん	Infection 感染	lây, nhiễm Tular; Menular
共 ～を防ぐ／～症／～防止／院内～ 院内感染防止のために、手洗いをしよう。				
631	併発	する へいはつ	Complication 并发	biến chứng Komplikasi
池田さんは風邪から肺炎を併発した。				
632	再発	する さいはつ	Recurrence or relapse 复发	tái phát Muncul kembali; Kambuh; Kumat
共 ～を予防する／～を防ぐ 癌の再発を防ぐために治療を続ける。				
633	うつる	うつる	Be given, be passed on (illness) 传染	chuyên, lây truyền Tular; Menular
共 (病氣) が～ 風邪がうつらないように、人が多いところではマスクをつけるようにしている。				
634	転移	する てんい	Metastase 转移	di chuyển, di căn Menyebar; Meluas; Pindah lokasi
共 (病氣／癌) が～ 検査の結果、胃の癌が肺に転移していることがわかった。				
635	発作	ほっさ	Fit, convulsion, seizure 发作	phát, lên cơn Serangan; Terjadi (penyakit)
共 ～が起こる／(病氣) ～ 夜中に喘息発作が起こって、救急車で運ばれた。				

びょうき けが しょうじょう げんいん 病気・怪我・症状の原因				
636	外因	がいいん	External cause 外因	nguyên nhân ngoại sinh Penyebab dari luar
637	内因	ないいん	Internal cause 内因	nguyên nhân nội sinh Penyebab dari dalam
638	心因	しんいん	Psychogenic cause 心理原因	nguyên nhân tâm lý Penyebabnya emosi atau mental
共 ～性				
びょうき げんいん せいしっかん せいしっかん せいしっかん ぶんるい 病気は、原因により、 外因性疾患 、 内因性疾患 、 心因性疾患 に分類される。				
639	誘因	ゆういん	Cause, trigger 誘因	tác nhân, nguyên nhân Sebab; Penyebab
げんだい びょうき せいしっかん しごと せいしっかん せいしっかん せいしっかん 現代のうつ病は、仕事の ストレス が 誘因 であることが多い。				
640	誘発	する ゆうはつ	Induction, cause 誘発	gây ra, dẫn đến Pemicu; Penyebab
共 (病気) を～				
この食品には 癌 を 誘発 する物質がたくさん含まれている。				
641	好発	する こうはつ	Be frequently or easily triggered (condition) 常見多发	hay gặp Sering muncul; Sering terjadi
共 ～部位／～年齢				
この病気は、 中年女性 に 好発 する。				
642	陽性	ようせい	Positive (test result) 陽性	dương tính Positif
643	陰性	いんせい	Negative (test result) 阴性	âm tính Negatif
共 ～反応				
けんさ をしたら、卵アレルギーの 陽性反応 が出た。				
インフルエンザの 検査 をしたが、 陰性 だった。				
644	良性	りょうせい	Benign 良性	lành tính Jinak
645	悪性	あくせい	Malignant 悪性	ác tính Ganas
このしこりが、 良性 か 悪性 か、 検査 する必要がある。				
けんさ の結果、彼の 腫瘍 は 悪性 の 疑い がある。				

2-5 ● 病気・怪我・症状

646	急性 ↕	きゅうせい	Acute	cấp tính
			急性	Akut
647	慢性	まんせい	Chronic	mãn tính
			慢性	Kronis
急性胃腸炎は、突然胃が痛くなる病気だ。				
74歳の祖母は、慢性心不全を患っている。				
648	重症 ↕	じゅうしょう	Severely ill	bệnh nặng
			重症	Penyakit berat; Penyakit berbahaya
649	軽症	けいしょう	Mild (case of)	bệnh nhẹ
			軽症	Penyakit ringan
⚠️～化				
病気が重症化したため、入院することになった。				
うつ病は軽症のうちに治療をしたほうがいい。				
650	重度 ↕	じゅうど	Severe, serious	mức độ nặng
			重度	Tahap/Tingkat berat
651	軽度	けいど	Mild, slight	mức độ nhẹ
			軽度	Tahap/Tingkat ringan
父は交通事故で四肢麻痺となり、重度の身体障害を抱えている。				
病院で診察したところ、軽度のうつ病と診断された。				
652	早期	そうき	Early stage	giai đoạn sớm
			早期	Tahap awal
⚠️～発見／～治療				
癌は、早期発見、早期治療に限る。				
653	末期 ↕	まつき	Terminal stage, advanced stage	giai đoạn cuối
			晩期	Tahap akhir; Terminal
654	初期	しょき	Initial stage	giai đoạn đầu
			初期	Tahap awal; Incipient
⚠️～癌／～症状				
末期癌だと医者から告知された。				
最近、咳や痰がよく出るので受診したら、肺癌の初期症状だと診断された。				
655	良好	りょうこう	Good (condition)	tốt
			良好	Bagus; Baik
木村さんの手術後の経過は良好です。				

656	不調	ふちょう	Discomfort 状態不佳	không tốt, ốm yếu (Kondisi) Tidak baik
共 ～を訴える／体の～ 利用者が体の不調を訴えた。				
657	安定	する あんてい	Stable 稳定	ổn định Stabil
共 容体が～／体温が～／生活が～ 患者の容体が安定している間に、親族に会ってもらおう。				
658	維持	する いじ	Maintain, keep up 維持	duy trì Jaga (menjaga); Tahan (mempertahankan)
共 生命を～／健康を～ 健康を維持するために、水をたくさん飲むようにしている。				
659	断続	だんぞく	Intermittent occurrence 断続	liên tục Berselang; Keadaan tidak tetap
共 ～的 微熱が断続的にあるので、受診することにした。				
660	快方	かいほう	Get better, convalesce, improve (病情、傷口) 好转	chiều hướng tốt Pulih; Membaik
共 ～に向かう 叔母の病状は、快方に向かっている。				
661	回復	する かいふく	Recovery 恢复	phục hồi Pulih; Sembuh
662	悪化	する あっか	Worsening, deterioration 恶化	xấu đi Memburuk
共 (病気／病状) が～ しばらく休めたので、体調が回復した。 彼は病状が悪化し、59歳で死去した。				
663	変調	する へんちょう	Abnormal change	khác thường, chuyển biến bất thường
664	異変	いへん	异常状况	Kondisi/Keadaan yang berubah menjadi buruk; Memburuk
共 ～をきたす 彼は特定のものを食べると体に 変調 をきたす。				

2-5
● 病気・怪我・症状

665	異常	いじょう	Abnormality	khác thường, bất thường
			異常	Tidak normal; Tidak biasa
666	正常	せいじょう	Normal state	binh thường
			正常	Normal; Biasa
健康診断の結果、異常がみられた。				
修理した時計が正常に動いている。				
667	急変	きゅうへん	Sudden change	chuyển biến đột ngột
			突変、骤然恶化	Perubahan yang mendadak
容体が～/病状が～				
母の病状が急変したとの連絡を受け、急いで病院へ行った。				
668	危篤	きとく	Critical (condition)	nguy kịch
			病危	Kondisi kritis
～状態				
主治医から、母が危篤状態だと告げられた。				
669	具合	ぐあい	Medical condition	trình trạng, thể trạng
670	調子	ちょうし	(健康的) 状況	Kondisi; Keadaan; Kondisi tubuh
～がいい/～が悪い/～がよくなる/～が悪くなる				
今日は具合が悪いので、仕事を休ませていただけませんか。				
671	減退	げんたい	Decline, deterioration	thuyên giảm, thoái lui
			減退	Turun; Penurunan
672	増進	ぞうしん	Improvement	tăng tiến
			増進	Naik; Meningkatkan
食欲(が)～				
叔父は肺癌になり、食欲が減退した。				
健康増進のため、毎朝ウォーキングを続けている。				
673	欠乏	けつぼう	Lack of, deficiency of	thiếu
			欠缺	Kurang; Kekurangan; Defisit
ビタミンが～/カルシウムが～/ミネラルが～				
カルシウムが欠乏して骨粗鬆症になった。				
674	不足	ふそく	Lack of, deficiency of	thiếu
			不足	Kurang; Tidak cukup
ビタミンが～/カルシウムが～/ミネラルが～				
社会の高齢化によって、介護福祉士はさらに不足するだろう。				

675	硬化 する こうか	Hardening, sclerosis 硬化	cứng đơ Mengeras
676	軟化 する なんか	Softening 软化	mềm ra Melunak
<p>適度な運動を習慣にすることが、動脈硬化の予防につながる。</p> <p>高齢になって、背中が丸くなるのは、骨が軟化したことが原因の場合がある。</p>			
677	硬直 する こうちよく	Rigidity, stiffness 僵硬	co cứng Kaku
<p>共～化／死後～</p> <p>硬直した筋肉をほぐすために、マッサージを施す。</p>			
678	自覚 する じかく	Self-consciousness, self-awareness, being conscious, being aware of 自覚（症状）	tự nhận biết được Keasadaran diri sendiri; Diri sendiri yang merasakan/tahu
<p>共～がある／～がない／～症状</p> <p>胃癌は、胃の痛みや不快感などの自覚症状がある。</p>			
679	反応 する はんのう	Reaction 反応	phản ứng Respon; Reaksi
<p>共～がある／～が鈍い／～が鋭い／～が早い／～が遅い</p> <p>意識がない場合、刺激に反応するかどうか確認する。</p>			
680	顔色 かおいろ	Complexion 脸色	sắc mặt Warna muka (pucat atau tidak)
<p>共～がいい／～が悪い</p> <p>小松さんは体調がよくないようで、顔色が悪い。</p>			
681	重傷 する じゅうしょう	Serious injury 重伤	vết thương nặng Luka berat
682	軽傷 する けいしょう	Slight injury 轻伤	vết thương nhẹ Luka ringan
<p>共～を負う</p> <p>父は自動車事故で重傷を負った。</p> <p>交通事故に遭って車はつぶれたが、母は軽傷で済んだ。</p>			

2-5
● 病気・怪我・症状